

Số: 113/QĐ-BVĐHYD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp vật dụng hậu cần

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 311/QĐ-BVĐHYD ngày 18 tháng 2 năm 2023 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp Vật tư thông dụng năm 2023 đợt 1;

Theo đề nghị của Tổ Chuyên gia tại Tờ trình số 02./TTr-TCG ngày 02 tháng 4 năm 2023 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp vật dụng hậu cần và Báo cáo thẩm định số 02./BCTĐ-TTĐ ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tổ Thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp vật dụng hậu cần.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp vật dụng hậu cần với các nội dung sau:

- Tên nhà thầu trúng thầu: Hộ kinh doanh Cơ Sở Tam Tân;
- Giá trúng thầu: **2.522.528.500 VND** (Bằng chữ: Hai tỷ, năm trăm hai mươi hai triệu, năm trăm hai mươi tám ngàn, năm trăm đồng);
Giá trên đã bao gồm thuế, phí và các chi phí có liên quan.
- Danh mục trúng thầu: Chi tiết theo phụ lục đính kèm;
- Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Điều 2. Phòng Vật tư thiết bị chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà Trưởng phòng Hành chính, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng Đơn vị Quản lý đấu thầu, Trưởng Phòng Vật tư thiết bị và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Đ*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, VTTB (M06-048-ctklan) (03).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Bắc
Nguyễn Hoàng Bắc

PHỤ LỤC: DANH MỤC TRÚNG THẦU

(Kèm Quyết định số 1113/QĐ-BVĐHYD ngày 20 tháng 4 năm 2023)

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Nhãn hiệu - Xuất xứ	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	Bình sữa em bé	cái	Pigeon - Thái lan	260	228.000	59.280.000
2	Bô nam	cái	Đại Triển - Việt Nam	12.000	9.300	111.600.000
3	Bô nữ	cái	Đại Triển - Việt Nam	16.000	20.300	324.800.000
4	Can nhựa 5 lít	cái	Hương Phát - Việt Nam	2.800	9.500	26.600.000
5	Cây chà bồn cầu	cây	Trần Thức - Việt Nam	45	12.500	562.500
6	Chổi bông cỏ	cây	Phúc An - Việt Nam	58	28.500	1.653.000
7	Cước chùi xanh lớn (16x13cm)	miếng	Tân Hiệp Thành - Việt Nam	500	2.500	1.250.000
8	Dao cạo	cái	Gillette - Việt Nam	12.000	6.300	75.600.000
9	Dầu đậu nành	chai	Tường An - Việt Nam	240	62.500	15.000.000
10	Dầu massage	chai	Johnson Baby oil - Thái Lan	152	92.000	13.984.000
11	Dây nylon	cuộn	Thành Phát - Việt Nam	40	32.500	1.300.000
12	Đường tinh luyện	kg	Long An - Việt Nam	120	26.500	3.180.000
13	Găng tay cao su	đôi	Đồng Cầu Vòng - Việt Nam	170	17.500	2.975.000
14	Giỏ siêu thị lớn có nắp (35.5 x 52 x 25.5 cm)	cái	Tân Lập Thành - Việt Nam	50	63.500	3.175.000
15	Hóa chất tẩy rửa cho máy rửa chén	lít	NCL - Việt Nam	480	53.500	25.680.000
16	Hộp nhựa có nắp, quai xách (30x20x15)	cái	Duy Tân - Việt Nam	40	68.000	2.720.000
17	Kéo cắt vải	cái	Lợi Phong - Việt Nam	16	135.000	2.160.000
18	Khăn 27x27 cm trắng	cái	TB - Việt Nam	100.000	2.850	285.000.000
19	Khăn 40x40 cm	cái	TB - Việt Nam	5.500	8.500	46.750.000
20	Kiểm cắt	cái	Berrylion - Trung Quốc	70	45.000	3.150.000
21	Kim may tay	cái	Diamond - Trung Quốc	4.200	950	3.990.000
22	Lọ nhựa đựng bệnh phẩm (FNA)	cái	Duy Tân - Việt Nam	5.000	2.000	10.000.000
23	Ly giấy - 480ml	cái	Hunufa - Việt Nam	4.000	1.500	6.000.000
24	Ly giấy 118ml	cái	Hunufa - Việt Nam	1.860.000	360	669.600.000
25	Ly giấy 90ml	cái	Hunufa - Việt Nam	200.000	300	60.000.000
26	Mặt nạ giấy	cái	Cherting - Trung Quốc	800	530	424.000
27	Móc áo nhôm	cái	Tân Đạt - Việt Nam	110	3.200	352.000
28	Muối viên tinh khiết	kg	Vis-soft - Ấn Độ	3.000	13.500	40.500.000

Y TẾ
 ỆNH VIỆN
 HỌC Y
 P. HỒ CHÍ MINH
 ĐƯỢC

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Nhãn hiệu - Xuất xứ	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
29	Muỗng nhựa (bịch 100 cái)	bịch	Thuận Lợi - Việt Nam	12	13.000	156.000
30	Nước lau kính	chai	Gift - Việt Nam	68	21.500	1.462.000
31	Nước lau sàn nhà	binh	Gift - Việt Nam	335	27.500	9.212.500
32	Nước rửa bình sữa	chai	D-nee - Thái Lan	220	73.500	16.170.000
33	Nước rửa chén	chai	Sunlight - Việt Nam	100	14.500	1.450.000
34	Nước rửa chén 9,5kg	chai	Sunlight - Việt Nam	24	225.000	5.400.000
35	Nước tẩy	chai	Lix - Việt Nam	200	17.500	3.500.000
36	Phấn thơm	chai	Johnson's Baby - Thái Lan	22	42.500	935.000
37	Pin 3A	viên	Panasonic - Thái Lan	4.000	13.500	54.000.000
38	Pin tiểu 2A	viên	Maxell - Indonesia	75.000	2.200	165.000.000
39	Pin trung 1.5v	viên	Maxell - Indonesia	3.196	6.500	20.774.000
40	Pin vuông 9vol	viên	Maxell - Indonesia	330	13.500	4.455.000
41	Quần lót cotton	gói	Nanis - Việt Nam	5.000	23.500	117.500.000
42	Rổ nhựa CN lớn (34x27x12) cm	cái	Tân Lập Thành - Việt Nam	250	15.800	3.950.000
43	Rổ nhựa CN nhỏ (23x15x7) cm	cái	Tân Lập Thành - Việt Nam	95	8.500	807.500
44	Rổ nhựa CN trung (30x22x8,5) cm	cái	Hàng sao sáng - Việt Nam	300	10.000	3.000.000
45	Sọt rác bầu lớn 36,5x36,5x40,5cm	cái	Hiệp Thành - Việt Nam	5	48.500	242.500
46	Tấm	kg	Hoàng Oanh - Việt Nam	25	145.000	3.625.000
47	Tẩy bồn cầu	chai	Vim - Việt Nam	365	26.000	9.490.000
48	Thảm chống trượt	cái	Carmi - Việt Nam	1.500	72.500	108.750.000
49	Thảm thun 40x60 cm	tấm	Thảo Nguyên - Việt Nam	1.060	10.000	10.600.000
50	Thau nhựa tròn 40cm	cái	Tân Lập Thành - Việt Nam	50	21.000	1.050.000
51	Thùng CN 15 lít (45,7x31,8x16,1) cm	cái	Duy Tân - Việt Nam	20	75.000	1.500.000
52	Thùng CN 30lít (56,4x37,9x20x5) cm	cái	Duy Tân - Việt Nam	20	125.000	2.500.000
53	Thùng đá lạnh nhỏ 6 lít	cái	Hiệp Thành - Việt Nam	12	118.000	1.416.000
54	Thùng nhựa 120 lít	cái	Tân Lập Thành - Việt Nam	14	285.000	3.990.000
55	Thùng nhựa 45 lít	cái	Tân Lập Thành - Việt Nam	7	110.000	770.000
56	Thùng nhựa 60 lít	cái	Tân Lập Thành - Việt Nam	16	140.000	2.240.000
57	Xà bông 8g	cục	Camay Soap - Việt Nam	50.000	500	25.000.000
58	Xà bông bột hương chanh	kg	Net 500g - Việt Nam	1.000	25.000	25.000.000

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Nhãn hiệu - Xuất xứ	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
59	Xà bông cục 90g	cục	Lifebuoy - Việt Nam	140	13.000	1.820.000
60	Xà bông tắm gội	chai	Johnson - Thái Lan	300	132.000	39.600.000
61	Xịt muỗi	chai	Mosfly - Việt Nam	100	58.000	5.800.000
62	Xịt phòng	chai	Glade - Việt Nam	50	53.000	2.650.000
63	Túi trữ sữa 3 khóa Thể tích: 250ml (9oz)	hộp	Sunmum - Thái Lan	675	82.500	55.687.500
64	Hoá chất sấy khô cho máy rửa chén	lít	NCL - Việt Nam	80	138.000	11.040.000
65	Dụng cụ nghiền thuốc	cái	D.C - Việt Nam	200	23.500	4.700.000
	Tổng cộng (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))					2.522.528.500

